

Chú giải Thái kinh Tăng Chi Bộ II – Chương 5 – 22. Phẩm Măng Nhiếc

Chú giải Bộ Tăng Chi Kinh, Chương Năm, Phẩm Thứ Năm, Phẩm Măng Nhiếc Thứ Hai

▪
1. Kinh Akkosaka (Kinh Măng Nhiếc)

Giải thích phẩm Akkosaka thứ hai.

Chú giải Kinh Akkosaka thứ nhất.

:-

Hãy biết rằng sự giải thích trong Kinh Akkosaka thứ nhất, phẩm thứ hai như sau:

▪
Cụm từ “Akkosakapariḥāsaka” nghĩa là mắng chửi bằng mười lý do mắng chửi và đe dọa bằng cách chỉ ra sự nguy hiểm.

Cụm từ “Chinnaparipantho” nghĩa là con đường đã bị cắt đứt, vì pháp siêu thế bị ngăn trở bởi những pháp chậm trễ.

▪
Cụm từ “Rogātaṅkaṃ” nghĩa là căn bệnh được gọi là “Rogātaṅka” vì nó gây ra sự khó khăn trong đời sống.

Kết thúc phần chú giải Kinh Akkosaka thứ nhất.

Chú giải Kinh Bhaṇḍana thứ hai

:-

Hãy biết rằng sự giải thích trong Kinh Bhaṇḍana thứ hai như sau:

Cụm từ “Adhikaraṇakāraṇa” nghĩa là gây ra một trong bốn loại tranh chấp.

Cụm từ “Anadhigataṃ” nghĩa là pháp đặc biệt mà trước đây chưa đạt được.

Kết thúc phần chú giải Kinh Bhaṇḍana thứ hai.

Chú giải Kinh Sīla thứ ba

:-

Hãy biết rằng sự giải thích trong Kinh Sīla thứ ba như sau:

Cụm từ “Dussīlo” nghĩa là người không có giới, tức là không giữ giới.

Cụm từ “Sīlavipanno” nghĩa là người vi phạm giới, thiếu sự phòng hộ và cẩn trọng.

Cụm từ “Pamādādhikaraṇaṃ” nghĩa là do sự cầu thả và bất cẩn làm nguyên nhân.

Kinh này được nói cho hàng cư sĩ, nhưng cũng áp dụng được cho người xuất gia.

Thật vậy, cư sĩ nuôi sống bản thân bằng bất kỳ nghề nào, dù là làm ruộng hay buôn bán, nếu cầu thả, phạm vào sát sanh hay các hành động bất thiện khác, thì nghề nghiệp đó không thể mang lại kết quả đúng lúc, dẫn đến tổn thất.

Khi sát sanh hay trộm cắp trong những thời điểm không phù hợp, họ sẽ phải chịu hình phạt và tổn thất lớn về tài sản.

Người xuất gia mà không giữ giới sẽ suy đồi từ giới, lời Phật dạy, thiện định, và bảy loại tài sản của bậc Thánh, do sự cầu thả làm nguyên nhân.

Đối với cư sĩ, danh tiếng xấu sẽ lan truyền giữa bốn chúng rằng: “Người cư sĩ đó sinh ra trong dòng họ kia, là người không giữ giới, có hành vi bất thiện, đã từ bỏ cả đời này và đời sau, không cúng dường ngay cả một bữa ăn.”

Đối với người xuất gia, danh tiếng xấu cũng lan truyền rằng: “Vị Tỳ-khưu đó không thể giữ giới, không học được lời Phật dạy, sống bằng các nghề như chữa bệnh và vi phạm sáu điều bất kính.”

Cụm từ “Avisārado” nghĩa là cư sĩ đó suy nghĩ rằng: “Chắc chắn ai đó sẽ biết về hành động của ta. Khi điều này xảy ra, mọi người sẽ bắt ta hoặc tố giác ta với hoàng gia.” Vì vậy, họ đến gần với sự sợ hãi, bối rối, cúi đầu, mặt cúi xuống, ngồi dùng ngón tay cái vẽ đất, và không dám nói trong các cuộc họp đông người.

Người xuất gia cũng suy nghĩ rằng: “Khi các Tỳ-khưu tụ họp đông, chắc chắn có vị sẽ biết về hành động của ta. Nếu điều này xảy ra, họ sẽ cấm ta tham gia ngày bố-tát và pavāraṇā (tự tứ), buộc ta rời khỏi đời sống phạm hạnh, rồi trục xuất ta.” Vì vậy, họ đến gần với sự sợ hãi và không dám nói.

Một số vị xuất gia, dù đã phá giới và mất đi phẩm hạnh, vẫn tiếp tục sinh hoạt như thường. Vị ấy được gọi là người trơ trẽn và không biết xấu hổ trong bản chất.

Cụm từ “Sammūḷho kālaṃ karoti” nghĩa là khi một người đã thực hiện các hành động bất thiện và nằm trên giường cận tử, những hành động ấy hiện ra trong tâm. Người ấy mở mắt ra thì thấy cỏi này, nhắm mắt lại thì thấy cỏi sau. Bốn cỏi ác hiện ra trước mặt họ, như thể bị một trăm ngọn giáo đâm vào đầu. Người ấy la lớn: “Hãy ngăn lại! Hãy ngăn lại!” và qua đời. Vì vậy, được nói rằng: “Người ấy chết trong sự mê loạn.”

Điểm thứ năm hoàn toàn dễ hiểu. Lợi ích của việc giữ giới nên được hiểu trái ngược với những điều đã nói trên.

Kết thúc phần chú giải Kinh Sila thứ ba.

Chú giải Kinh Bahubhāṇī thứ tư

:-

Hãy biết rằng sự giải thích trong Kinh Bahubhāṇī thứ tư như sau:

Cụm từ “Bahubhāṇismim” nghĩa là nói nhiều mà không dựa trên trí tuệ để xác định.

“Trí tuệ” được gọi là “Mantā,” trong cụm từ “Mantabhāṇismim” nghĩa là nói sau khi đã xác định bằng trí tuệ được gọi là mantā.

Kết thúc phần chú giải Kinh Bahubhāṇī thứ tư.

Chú giải Kinh Paṭhamaakkhanti thứ năm

:-

Hãy biết rằng sự giải thích trong Kinh Paṭhamaakkhanti thứ năm như sau:

Cụm từ “Verabahulo” nghĩa là người mang nhiều oán thù, cả oán thù với người khác và oán thù do bất thiện pháp gây ra.

Cụm từ “Vajjabahulo” nghĩa là người tràn đầy lỗi lầm.

Kết thúc phần chú giải Kinh Paṭhamaakkhanti thứ năm.

Chú giải Kinh Dutiyaakkhanti thứ sáu

:-

Hãy biết rằng sự giải thích trong Kinh Dutiyaakkhanti thứ sáu như sau:

Cụm từ “Luddo” nghĩa là người tàn nhẫn và hung ác.

Cụm từ “Vippaṭisārī” nghĩa là người mang sự hối hận và bối rối.

Kết thúc phần chú giải Kinh Dutiyaakkhanti thứ sáu.

Chú giải Kinh Paṭhamaapāsādikā thứ bảy

:-

Hãy biết rằng sự giải thích trong Kinh Paṭhamaapāsādikā thứ bảy như sau:

Cụm từ “Apāsādike” nghĩa là người thực hiện những hành động về thân, khẩu, ý không đáng tôn kính.

Cụm từ “Pāsādike” nghĩa là người thực hành đều đặn với sự thanh tịnh, mang lại niềm tin và sự kính trọng.

Kết thúc phần chú giải Kinh Paṭhamaapāsādikā thứ bảy.

Chú giải Kinh Madhurā thứ mười

:-

Hãy biết rằng sự giải thích trong Kinh Madhurā thứ mười như sau:

Cụm từ “Pañcime bhikkhave ātiṇṇavā madhurāyaṃ” nghĩa là một thời, Đức Thế Tôn, với một đoàn Tỳ-khưu, đã đến thành Madhurā và có ý định vào trong thành.

Lúc ấy, một nữ Dạ-xoa với tà kiến, thân trần truồng, duỗi tay và lè lưỡi, đứng chắn trước mặt Đức Thế Tôn.

Đức Thế Tôn không vào trong thành mà rời khỏi đó và đi đến tịnh xá.

Nhân dân mang thức ăn, các vật phẩm cúng dường và đồ lễ đi đến tịnh xá, cúng dường

cho Tăng đoàn, trong đó có Đức Phật làm trưởng.

Đức Thế Tôn giảng bài kinh này để chỉ trích thành Nikkhata.

Trong các câu đó, cụm từ “Vismā” nghĩa là có đất không bằng phẳng.

Cụm từ “Pahurajā” nghĩa là khi gió thổi, giống như có một đám bụi phủ lên.

Các từ còn lại trong câu đều dễ hiểu.

Kết thúc phần chú giải Kinh Madhurā thứ mười.

Kết thúc phần giải thích phẩm Akkosaka thứ hai.

Các kinh có trong phẩm này bao gồm:

1. Kinh Akkosaka

2. Kinh Bhaṇḍana

3. Kinh Sīla

4. Kinh Bahubhāṇī

5. Kinh Paṭhamaakkhanti

6. Kinh Dutiyaakkhanti

7. Kinh Paṭhamaapāsādikā

▪

8. Kinh Dutiyaapāsādikā

▪

9. Kinh Akkī

▪

10. Kinh Madhurā